CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2903 /NĐHP-TCLĐ V/v công bố Báo cáo tài chính bán niên năm 2014 đã được soát xét	*Hải Phòng, ngày 18 tháng 8 năm 2014*

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.

Trụ sở chính: xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: (031). 3775.161

Fax: (031).3775.162

Người thực hiện công bố thông tin: ông Nguyễn Thường Quang, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng:

- Địa chỉ: xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: (031). 3775.161, di động: 0913.385.061 Fax: (031).3775.162
- Số CMND: 031.586.009 do CA Hải Phòng cấp ngày 4/11/2005.
- Email: Quangnt@ndhp.vn.
- Loại thông tin công bố: ☐24h ☐72h ☐Yêu cầu ☐Bất thường ☒Định kỳ.
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên năm 2014 đã được soát xét.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã đăng ký.

Tài liệu đính kèm:

- *Bảng cân đối kế toán.*
- *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.*
- *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.*
- *Thuyết minh báo cáo tài chính*

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BKS C.ty (để b/c);
- TGĐ, P.TGĐ C.ty;
- P.TCKT;
- Phòng HC (đăng Website C.ty);
- Lưu: VT, TCLĐ.

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG

Nguyễn Thường Quang

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hữu Nam	Chủ tịch
Ông Trương Hoàng Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Thường Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên
Ông Lê Ngọc Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thường Quang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quyên	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2014)
Ông Hà Quang Giới	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Sơn Bá	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG

Nguyễn Thường Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Toà nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 264 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2014, từ trang 5 đến trang 28. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty và Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam - vẫn chưa ký thỏa thuận chính thức về mức giá mua bán điện áp dụng cho năm 2014. Doanh thu bán điện của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 được xác định như sau:

- Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1: ghi nhận theo đơn giá quy định tại Nghị quyết số 235/NQ-HĐTV ngày 23 tháng 4 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc thông qua giá điện từ năm 2014 và dự thảo Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03 Hợp đồng mua bán điện Nhà máy nhiệt điện Hải Phòng. Đơn giá mua bán điện này đang trình các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2: ghi nhận theo đơn giá thỏa thuận tạm thanh toán tiền điện Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2 được thỏa thuận giữa Công ty và Công ty Mua bán Điện (theo ủy quyền của Tập đoàn Điện lực Việt Nam).

Doanh thu bán điện của 2 nhà máy nhiệt điện trên sẽ được điều chỉnh lại khi có phê duyệt chính thức. Ban Giám đốc tin tưởng ảnh hưởng của các điều chỉnh (nếu có) không ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Như trình bày tại Thuyết minh số 8 và 17 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty áp dụng chính sách phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từng giai đoạn/năm trên cơ sở quyết định của Ban Giám đốc và trong thời gian tối đa 5 năm.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

Deloitte.

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục. Công ty có lưu chuyển tiền thuần âm trong kỳ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, công nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 1.769.006.677.657 VND (31 tháng 12 năm 2013: 2.542.398.277.899 VND). Kế hoạch cụ thể của Ban Giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM - HÀ NỘI

Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0042-2013-001-1

Phan Ngọc Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1101-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	**100**		**2.288.762.574.348**	**1.065.441.060.171**
I. Tiền	**110**	**4**	**115.738.867.007**	**164.136.853.373**
1. Tiền	111		115.738.867.007	164.136.853.373
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.774.948.694.740**	**486.810.541.391**
1. Phải thu khách hàng	131		1.657.089.486.337	421.393.567.264
2. Trả trước cho người bán	132		12.700.601.604	7.945.826.093
3. Các khoản phải thu khác	135		105.158.606.799	57.471.148.034
III. Hàng tồn kho	**140**		**396.578.674.101**	**400.531.792.200**
1. Hàng tồn kho	141	5	396.578.674.101	400.531.792.200
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.496.338.500**	**13.961.873.207**
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	12.751.792.457
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.496.338.500	1.210.080.750
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	**200**		**20.103.334.245.375**	**20.364.411.333.587**
I. Tài sản cố định	**220**		**19.123.098.685.211**	**19.469.444.479.575**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	18.840.610.211.343	7.792.046.664.046
- Nguyên giá	222		*22.104.564.613.049*	*10.285.585.650.209*
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(3.263.954.401.706)*	*(2.493.538.986.163)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		534.467.458	81.455.176
- Nguyên giá	228		*1.129.676.847*	*631.826.847*
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(595.209.389)*	*(550.371.671)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	281.954.006.410	11.677.316.360.353
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5.000.000.000**	**5.000.000.000**
1. Đầu tư dài hạn khác	258		5.000.000.000	5.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**975.235.560.164**	**889.966.854.012**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	975.235.560.164	889.966.854.012
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**22.392.096.819.723**	**21.429.852.393.758**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**16.583.384.583.379**	**15.902.787.416.593**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4.057.769.252.005**	**3.607.839.338.070**
1. Vay ngắn hạn	311	9	2.296.797.152.463	1.929.186.996.649
2. Phải trả người bán	312	10	1.316.340.157.298	1.339.163.094.818
3. Người mua trả tiền trước	313		-	55.663.902
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		41.061.592.287	64.033.800
5. Phải trả người lao động	315		5.493.633.585	30.893.463.575
6. Chi phí phải trả	316	11	239.485.649.863	254.585.852.331
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		137.013.468.626	40.806.474.395
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		21.577.597.883	13.083.758.600
II. Nợ dài hạn	**330**		**12.525.615.331.374**	**12.294.948.078.523**
1. Vay dài hạn	334	12	12.525.615.331.374	12.294.948.078.523
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**5.808.712.236.344**	**5.527.064.977.165**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**5.808.712.236.344**	**5.527.064.977.165**
1. Vốn điều lệ	411	13	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	13	196.652.770.150	196.652.770.150
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	13	29.349.570.341	19.578.570.341
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	13	3.263.095.057	3.263.095.057
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	13	579.446.800.796	307.570.541.617
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**22.392.096.819.723**	**21.429.852.393.758**

M.S.D.N: 0200493225-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG
H. THỦY NGUYÊN T.P HẢI PHÒNG

Nguyễn Thường Quang	**Nguyễn Minh Thành**	**Phạm Quốc Toàn**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
1	**Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ**	**10**	14	**4.104.491.378.499**	**2.543.789.710.506**
2	Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	15	3.151.191.243.956	1.535.902.023.777
3	**Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**953.300.134.543**	**1.007.887.686.729**
4	Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	1.374.411.899	167.852.473.249
5	Chi phí tài chính	22	17	629.884.197.171	1.144.542.422.222
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*347.573.874.966*	*247.838.821.151*
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28.275.748.806	19.891.040.007
7	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)**	**30**		**296.514.600.465**	**11.306.697.749**
8	Thu nhập khác	31		2.402.874.851	1.212.224.710
9	Chi phí khác	32		2.634.216.137	12.518.922.459
10	**(Lỗ) khác (40=31-32)**	**40**		**(231.341.286)**	**(11.306.697.749)**
11	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**296.283.259.179**	-
12	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18	-	-
13	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**296.283.259.179**	-
14	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		593	-

Nguyễn Thường Quang	**Nguyễn Minh Thành**	**Phạm Quốc Toàn**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***296.283.259.179***	-
2. Điều chỉnh cho các khoản:		***1.334.237.249.303***	***526.618.351.718***
Khấu hao tài sản cố định	02	771.294.723.885	427.661.821.180
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	217.013.062.351	(145.641.301.110)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.644.411.899)	(3.240.989.503)
Chi phí lãi vay	06	347.573.874.966	247.838.821.151
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***1.630.520.508.482***	***526.618.351.718***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.274.714.207.838)	(614.141.752.925)
Thay đổi hàng tồn kho	10	3.953.118.099	30.860.862.345
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	418.470.757.350	(471.901.523.266)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(85.268.706.152)	878.764.148.650
Tiền lãi vay đã trả	13	(519.397.116.511)	(247.838.821.151)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	624.050.000	89.700.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(6.766.210.717)	(198.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***167.422.192.713***	***102.252.365.371***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(1.071.412.671.140)	(1.062.492.029.597)
2. Tiền chi cho vay	23	-	(40.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay	24	-	80.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.644.411.899	3.240.989.503
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.069.768.259.241)***	***(1.019.251.040.094)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.854.414.677.435	1.527.132.050.611
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.000.466.597.273)	(735.229.617.272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***853.948.080.162***	***791.902.433.339***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(48.397.986.366)**	**(125.096.241.384)**
Tiền đầu kỳ	**60**	**164.136.853.373**	**267.350.639.321**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**115.738.867.007**	**142.254.397.937**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

- Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm số tiền 529.754.235.692 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

- Tiền chi trả nợ gốc vay trong kỳ không bao gồm số tiền 457.612.832.714 VND, là khoản nợ đến hạn trả đã được thanh toán bù trừ với khoản phải thu tiền điện từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Nguyễn Thường Quang	**Nguyễn Minh Thành**	**Phạm Quốc Toàn**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, bổ sung.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi là 5.000.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 842 người (31 tháng 12 năm 2013: 831 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành nhà máy nhiệt điện; khai thác khoáng sản; bảo dưỡng, sửa chữa các công trình nhiệt điện, các công trình kiến trúc của nhà máy điện; dịch vụ thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện; đào tạo, dạy nghề quản lý thiết bị vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện.

Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 đã chính thức phát điện thương mại trong tháng 7 năm 2011. Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2 đã chính thức phát điện thương mại cho tổ máy số 3 vào tháng 2 năm 2014, tổ máy số 4 vào tháng 5 năm 2014.

Tổng vốn đầu tư theo tổng mức đầu tư sửa đổi của Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 là 12.648.006.000.000 VND, tương đương 666,2 triệu USD.

Tổng vốn đầu tư của Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2 là 13.039.451.179.994 VND, tương đương 639,39 triệu USD.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hoạt động liên tục

Công ty có dòng lưu chuyển tiền thuần âm trong kỳ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, công nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 1.769.006.677.657 VND (31 tháng 12 năm 2013: 2.542.398.277.899 VND). Vấn đề này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban Giám đốc đã đưa ra các giải pháp bao gồm: Tăng thêm các khoản vay phục vụ đầu tư theo kế hoạch nhằm cân đối khả năng thanh toán; sử dụng dòng tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh do Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2 đã chính thức phát điện thương mại trong đầu năm nay. Ban Giám đốc cho rằng với các kế hoạch nêu trên, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn phục vụ cho hoạt động đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục là phù hợp. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn nêu trên.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	9 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản khác	10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính của Công ty và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí đền bù đất và lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn (Tiếp theo)

Chi phí đền bù đất phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 và nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Chi phí đền bù được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm.

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về ngoại tệ (xem chi tiết dưới đây).

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí nạo vét cảng nhập nguyên vật liệu và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia và hoá đơn được phát hành. Doanh thu bán điện được ghi nhận không phụ thuộc vào việc đã nhận được tiền hay chưa.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng, bao gồm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tại thời điểm cuối kỳ, được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	174.456.104	123.867.524
Tiền gửi ngân hàng	115.564.410.903	164.012.985.849
	115.738.867.007	**164.136.853.373**

5. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên vật liệu	363.544.386.456	334.774.548.702
Công cụ, dụng cụ	33.034.287.645	65.757.243.498
	396.578.674.101	**400.531.792.200**

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	**5.364.262.267.775**	**3.966.185.956.754**	**746.689.011.615**	**207.390.663.817**	**1.057.750.248**	**10.285.585.650.209**
Mua sắm mới	674.783.636	1.266.000.000	1.014.960.227	1.051.310.000	-	4.007.053.863
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.752.353.693.268	7.025.113.402.518	44.268.429.608	2.661.613.842	-	11.824.397.139.236
Giảm do quyết toán	8.590.759.635	-	-	-	-	8.590.759.635
Thanh lý, nhượng bán	-	-	834.470.624	-	-	834.470.624
Tại ngày 30/6/2014	**10.108.699.985.044**	**10.992.565.359.272**	**791.137.930.826**	**211.103.587.659**	**1.057.750.248**	**22.104.564.613.049**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	**1.181.566.486.958**	**1.138.704.597.993**	**111.182.646.799**	**62.071.738.716**	**13.515.697**	**2.493.538.986.163**
Trích khấu hao trong kỳ	340.969.207.479	399.933.624.563	19.718.151.905	10.576.014.710	52.887.510	771.249.886.167
Thanh lý, nhượng bán	-	-	834.470.624	-	-	834.470.624
Tại ngày 30/6/2014	**1.522.535.694.437**	**1.538.638.222.556**	**130.066.328.080**	**72.647.753.426**	**66.403.207**	**3.263.954.401.706**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2014	**8.586.164.290.607**	**9.453.927.136.716**	**661.071.602.746**	**138.455.834.233**	**991.347.041**	**18.840.610.211.343**
Tại ngày 31/12/2013	**4.182.695.780.817**	**2.827.481.358.761**	**635.506.364.816**	**145.318.925.101**	**1.044.234.551**	**7.792.046.664.046**

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 với giá trị là 2.896.746.935 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 3.731.217.559 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 12, các tài sản hình thành từ vốn vay của: (1) khoản vay hợp vốn do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng là đầu mối; và (2) khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay này.

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Năm 2013
Số dư đầu kỳ	11.677.316.360.353	9.491.919.943.803
Tăng trong kỳ	580.559.982.018	2.227.967.596.554
Kết chuyển tăng tài sản cố định hữu hình	11.824.397.139.236	11.311.109.020
Kết chuyển tăng chi phí trả trước dài hạn	151.525.196.725	31.260.070.984
Số dư cuối kỳ	**281.954.006.410**	**11.677.316.360.353**

Giá trị các công trình xây dựng cơ bản dở dang cuối kỳ được chi tiết như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Giải phóng mặt bằng	-	151.496.240.617
Giá trị xây lắp	41.748.753.282	2.039.593.878.000
Giá trị thiết bị	-	7.119.284.349.734
Chi phí vay	-	1.675.840.504.511
Chi phí quản lý dự án	-	18.809.874.048
Xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao chờ quyết toán	174.665.954.508	-
Khác	65.539.298.620	672.291.513.443
	281.954.006.410	**11.677.316.360.353**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản (i)	714.881.512.853	774.881.512.853
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2 (ii)	149.000.259.382	-
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 (ii)	96.205.027.063	98.442.581.193
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	15.148.760.866	16.642.759.966
Số dư cuối kỳ	**975.235.560.164**	**889.966.854.012**

(i) Công ty thực hiện phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từng giai đoạn/năm theo quyết định của Ban Giám đốc và không quá 5 năm kể từ năm 2011 - năm bắt đầu sản xuất kinh doanh. Trong 6 tháng đầu năm 2014, Ban Giám đốc Công ty quyết định phân bổ khoản mục này vào kết quả kinh doanh với số tiền là 60 tỷ VND (Thuyết minh 17). Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng chính sách phân bổ chênh lệch tỷ giá hiện tại là phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty và phù hợp với thời hạn phân bổ theo quy định.

(ii) Theo Công văn số 104/CT-QLTTĐ ngày 20 tháng 01 năm 2014 của Cục thuế Thành phố Hải Phòng đã đồng ý cho Công ty bù trừ tiền thuê đất với số tiền Công ty đã ứng trước để bồi thường, hỗ trợ tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng với giá trị là 11.350.536.288 VND của một số thửa đất và bù trừ số tiền Công ty đã ứng trước để bồi thường về đất với giá trị là 52.140.218.308 VND.

9. VAY NGẮN HẠN

		30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	(i)	249.221.228.407	148.004.922.140
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng	(ii)	249.298.011.022	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàng Trống	(iii)	122.327.118.302	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng	(iv)	48.213.476.410	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng		-	88.423.512.736
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng		-	46.262.741.890
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương		-	99.771.952.735
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 12)		1.627.737.318.322	1.546.723.867.148
		2.296.797.152.463	**1.929.186.996.649**

(i) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng

Số dư các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDHM/NHCT-166-NĐHP ngày 06/11/2013 với hạn mức tín dụng là 250 tỷ VND, thời gian duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 30/6/2014. Đây là khoản vay tín chấp, thời hạn cho vay được xác định cụ thể cho từng lần giải ngân nhưng không vượt quá 4 tháng và được sử dụng để thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất được xác định 1 tháng 1 lần và bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND trả lãi sau của một trong các kỳ hạn 1, 3, 6, 9 hoặc 12 tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng (+) 3%/năm, nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay ngắn hạn VND của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày xác định lãi suất.

(ii) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng

Số dư các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 03.14.251.987366.TD ngày 28/02/2014 với hạn mức tín dụng là 250 tỷ VND, đây là khoản vay tín chấp, thời gian duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 31/12/2014 và được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Bên vay năm 2013-2014. Lãi suất được áp dụng cho từng lần giải ngân cụ thể theo quy định của bên cho vay.

(iii) Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàng Trống

Số dư các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 314/2013/HDHM - PN/SHB.HTr ngày 26/12/2013 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND, đây là khoản vay tín chấp, thời hạn vay theo thời gian của từng khế ước nhận nợ, tối đa không quá 5 tháng, thời hạn hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau kì hạn 6 tháng của SHB cộng biên độ 3%/năm.

(iv) Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng

Số dư các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 11/HM/2014/360 ngày 22/4/2014 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND, đây là khoản vay tín chấp, thời hạn của hạn mức tín dụng từ ngày 22/4/2014 đến ngày 21/4/2015. Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tín dụng cụ thể cho từng lần giải ngân nhưng không vượt quá 4 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay được Ngân hàng và bên vay thỏa thuận theo từng lần giải ngân. Lãi suất áp dụng cho từng lần giải ngân cụ thể và theo quy định của bên cho vay.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Nhà thầu DongFang	806.769.652.218	965.224.706.426
Công ty Kinh doanh Than Hải Phòng	261.363.631.191	175.056.717.891
Tổng Công ty Đông Bắc	125.473.099.975	-
Nhà thầu Marubeni	85.188.645.044	162.796.289.688
Viện Năng Lượng	2.200.511.816	2.200.511.816
Các đối tượng khác	35.344.617.054	33.884.868.997
	1.316.340.157.298	**1.339.163.094.818**

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí lãi vay phải trả	238.962.673.232	239.548.011.819
Thuế nhà thầu	38.255.443	13.791.604.605
Chi phí phải trả khác	484.721.188	1.246.235.907
	239.485.649.863	**254.585.852.331**

12. VAY DÀI HẠN

		30/6/2014	Trong đó:		31/12/2013	Trong đó:	
		VND	USD	JPY	VND	USD	JPY
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	(i)	4.625.807.259.675	217.174.050	-	4.906.194.470.228	232.686.482	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	(ii)	6.128.797.829.702	287.736.987	-	5.521.293.259.761	261.858.822	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	(iii)	945.768.311.977	-	4.515.269.321	965.816.260.044	-	4.837.789.321
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	(iv)	1.022.091.908.758	-	4.879.652.004	953.864.941.810	-	4.777.924.974
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(v)	501.701.446.591	13.281.250	-	619.294.049.705	15.937.500	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(vi)	870.208.964.123	-	-	875.208.964.123	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(vii)	58.976.928.870	-	-	-	-	-
		14.153.352.649.696	518.192.287	9.394.921.325	13.841.671.945.671	510.482.804	9.615.714.295
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)		1.627.737.318.322	18.168.682	627.499.000	1.546.723.867.148	36.349.405	1.254.998.000
Số phải trả sau 12 tháng		**12.525.615.331.374**			**12.294.948.078.523**		

(i) Tập đoàn Điện lực Việt Nam - khoản vay 1

Khoản vay ngoại tệ (USD), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 05135 với tổng giá trị khoản vay 278.034.200 USD cộng 85% giá trị phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu của Công ty Bảo hiểm Tín dụng Xuất khẩu Trung Quốc. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1. Thời hạn vay 166 tháng, ân hạn 46 tháng. Khoản vay chịu lãi suất 5,08%/năm; phí cam kết khoản vay 0,3%/năm; phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 0,5%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 21 tháng 01 năm 2012. Gốc vay được trả 6 tháng/lần.

12. VAY DÀI HẠN (Tiếp theo)

(ii) Tập đoàn Điện lực Việt Nam - khoản vay 2

Khoản vay ngoại tệ (USD), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 0701 với tổng giá trị khoản vay 327.182.260 USD. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Khoản vay chịu lãi suất 5,62%/năm; phí cam kết khoản vay 0,3%/năm; phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 0,25%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Gốc vay được trả 6 tháng/lần, ngày trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 21 tháng 4 năm 2015.

(iii) Tập đoàn Điện lực Việt Nam - khoản vay 3

Khoản vay ngoại tệ (JPY), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) với tổng giá trị khoản vay 7.740.469.321 JPY. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1. Khoản vay chịu lãi suất 1,76%/năm, phí cam kết khoản vay 0,1%/năm; phí rủi ro tín dụng, phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 1,45%/năm, 0,5%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Gốc vay được trả 6 tháng/ lần với thời hạn trả nợ gốc là 11 năm 6 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 8 năm 2009.

(iv) Tập đoàn Điện lực Việt Nam - khoản vay 4

Khoản vay ngoại tệ (JPY), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) với tổng giá trị khoản vay 7.319.484.004 JPY. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Khoản vay chịu lãi suất 2,44%/năm, phí cam kết khoản vay 0,04%/năm; phí rủi ro tín dụng, phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 1,52%/năm, 0,25%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Gốc vay được trả 6 tháng/lần với thời hạn trả nợ gốc là 11 năm 6 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 12 năm 2010.

(v) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Khoản vay hợp vốn theo hợp đồng tín dụng "Dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng" ngày 07 tháng 3 năm 2005 ký giữa Công ty với các ngân hàng thương mại Việt Nam, trong đó Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng làm đầu mối. Hạn mức tín dụng là 42.500.000 USD và 1.306.775.000.000 VND, được sử dụng để đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1. Khoản vay bằng USD chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD bình quân 12 tháng trả lãi sau cộng 2,7%/năm. Khoản vay bằng VND chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND bình quân trả lãi sau cộng 3%/năm. Tiền gốc của các khoản vay bằng USD và VND sẽ được hoàn trả trong vòng 16 lần, 6 tháng/lần với tỷ lệ trả nợ bằng 6,25% trên tổng số dư nợ gốc của các khoản vay bằng USD và VND, bắt đầu từ ngày 25 của tháng kết thúc kỳ hạn 42 tháng sau ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay đã được giải ngân lần đầu vào ngày 25 tháng 11 năm 2005. Khoản vay này được bảo đảm bằng các tài sản cầm cố, thế chấp của Công ty hình thành từ việc xây dựng nhà máy và được bảo lãnh bằng việc cầm cố cổ phần của các cổ đông.

(vi) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - khoản vay 1

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng ngày 24 tháng 9 năm 2009 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 900 tỷ VND, được sử dụng để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam cộng (+) 3,0%/năm. Thời gian ân hạn 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ gốc 120 tháng kể từ ngày 31/5/2013. Gốc khoản vay được hoàn trả trong 20 kỳ bán niên. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

12. VAY DÀI HẠN (Tiếp theo)

(vii) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - khoản vay 2

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng ngày 18 tháng 02 năm 2014 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 349 tỷ VND, được sử dụng để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi cao nhất của cùng loại đồng tiền nhận nợ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam cộng (+) 3,0%/năm. Thời gian cho vay là 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 09 tháng 10 năm 2022. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	1.627.737.318.322	1.546.723.867.148
Trong năm thứ hai	2.005.563.546.913	1.684.225.629.397
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.574.912.166.969	3.917.483.170.260
Sau năm năm	6.945.139.617.492	6.693.239.278.866
Cộng	**14.153.352.649.696**	**13.841.671.945.671**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên phần vay ngắn hạn)	1.627.737.318.322	1.546.723.867.148
Số phải trả sau 12 tháng	**12.525.615.331.374**	**12.294.948.078.523**

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Tại ngày 01/01/2013	**4.734.603.644.215**	**196.652.770.150**	**-**	**-**	**65.261.901.136**
Góp vốn trong năm	265.396.355.785	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	279.450.305.879
Phân phối lợi nhuận			19.578.570.341	3.263.095.057	(37.141.665.398)
Tại ngày 01/01/2014	**5.000.000.000.000**	**196.652.770.150**	**19.578.570.341**	**3.263.095.057**	**307.570.541.617**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	296.283.259.179
Phân phối lợi nhuận	-	-	9.771.000.000	-	(24.407.000.000)
Tại ngày 30/6/2014	**5.000.000.000.000**	**196.652.770.150**	**29.349.570.341**	**3.263.095.057**	**579.446.800.796**

Trong năm, Công ty đã trích lập quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 9.771.000.000 VND và quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 14.636.000.000 VND theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 số 01/NQ- ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2014.

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.000 tỷ VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

		Vốn đã góp tại ngày	
	Tỷ lệ	30/6/2014	31/12/2013
	%	VND	VND
Tổng Công ty Phát điện 2	51,0%	2.550.000.000.000	2.550.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	26,0%	1.298.500.000.000	1.274.500.000.000
Tổng Công ty Điện lực - TKV	7,2%	360.500.000.000	360.500.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	9,0%	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ đông khác	6,8%	341.000.000.000	365.000.000.000
	100%	**5.000.000.000.000**	**5.000.000.000.000**

Như trình bày tại Thuyết minh số 12, cổ phần của các cổ đông Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng Công ty Điện lực-Vinacomin, Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ đã được cầm cố để bảo lãnh khoản vay dài hạn do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng là đầu mối.

14. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Hoạt động sản xuất điện		
Doanh thu bán điện cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.104.491.378.499	2.543.789.710.506
	4.104.491.378.499	**2.543.789.710.506**

Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty và Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam - vẫn chưa có thỏa thuận chính thức về mức giá mua bán điện áp dụng cho năm 2014. Doanh thu bán điện của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 được xác định như sau:

- Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1: ghi nhận theo đơn giá quy định tại Nghị quyết số 235/NQ-HĐTV ngày 23 tháng 4 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc thông qua giá điện từ năm 2014 và dự thảo Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03 Hợp đồng mua bán điện Nhà máy nhiệt điện Hải Phòng. Đơn giá mua bán điện này đang trình các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2: ghi nhận theo đơn giá thỏa thuận tạm thanh toán tiền điện Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2 được thỏa thuận giữa Công ty và Công ty Mua bán Điện (theo ủy quyền của Tập đoàn Điện lực Việt Nam).

Doanh thu bán điện của 2 nhà máy Nhiệt điện trên sẽ được điều chỉnh lại khi có phê duyệt chính thức. Ban giám đốc tin tưởng ảnh hưởng của các điều chỉnh (nếu có) không ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

15. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Hoạt động sản xuất điện	**3.151.191.243.956**	**1.535.902.023.777**
Chi phí than, dầu	2.271.889.406.344	1.039.085.975.698
Chi phí khấu hao	767.682.123.020	420.378.910.047
Chi phí sửa chữa thường xuyên	12.752.787.414	10.229.129.412
Chi phí lương và bảo hiểm xã hội	39.734.202.396	31.452.763.305
Chi phí phụ liệu	28.084.490.040	22.195.433.911
Chi phí khác	31.048.234.742	12.559.811.404
	3.151.191.243.956	**1.535.902.023.777**

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.374.411.899	3.240.989.503
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	164.611.483.746
	1.374.411.899	**167.852.473.249**

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Chi phí lãi vay	347.573.874.966	247.838.821.151
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá	60.000.000.000	877.733.418.435
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	222.310.322.205	18.970.182.636
	629.884.197.171	**1.144.542.422.222**

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	**296.283.259.179**	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.859.312.731	1.499.283.815
Lợi nhuận tính thuế	**298.142.571.910**	**1.499.283.815**
Trong đó:		
- Lợi nhuận từ hoạt động chính	296.514.600.465	11.306.697.749
- (Lỗ) từ hoạt động khác	(231.341.286)	(11.306.697.749)
Tổng thu nhập chịu thuế	**298.142.571.910**	**1.499.283.815**
Thuế suất	0%	0%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.303.985.130.984	1.064.582.898.523
Chi phí nhân công	45.343.163.753	36.633.771.985
Chi phí khấu hao tài sản cố định	770.230.702.125	421.554.701.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.144.443.980	3.610.918.031
Chi phí bằng tiền khác	54.763.551.920	29.410.773.589
	3.179.466.992.762	**1.555.793.063.784**

20. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết vốn

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn đang thực hiện công tác đầu tư xây dựng cơ bản với các cam kết vốn có giá trị như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1		
Tổng mức đầu tư	12.648.006.000.000	12.648.006.000.000
Đã thực hiện	10.292.563.589.596	10.292.563.589.596
Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2		
Tổng mức đầu tư	13.039.451.179.994	9.902.354.626.426
Đã thực hiện	11.823.263.477.419	7.163.921.515.717

Cam kết vay

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng vốn vay cam kết	19.240.064.284.782	19.666.517.334.218
Vốn vay đã giải ngân	18.387.652.547.563	16.171.873.860.688

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 9 và số 12 trừ đi tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản vay	14.822.412.483.837	14.224.135.075.172
Trừ: Tiền	115.738.867.007	164.136.853.373
Nợ thuần	14.706.673.616.830	14.059.998.221.799
Vốn chủ sở hữu	5.868.712.236.344	5.527.064.977.165
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	2,5	2,5

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	115.738.867.007	164.136.853.373
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.762.248.093.136	478.864.715.298
Đầu tư dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	**1.882.986.960.143**	**648.001.568.671**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	14.822.412.483.837	14.224.135.075.172
Phải trả người bán và phải trả khác	1.453.353.625.924	1.379.969.569.213
Chi phí phải trả	239.485.649.863	254.585.852.331
Tổng cộng	**16.515.251.759.624**	**15.858.690.496.716**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm/cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Đô la Mỹ	11.458.908.080.632	11.687.428.441.424	14.248.748	13.833.869
Euro	-	-	-	1.847.357.305
Yên Nhật	2.053.048.865.778	2.082.070.785.512	26.899.416	26.832.215

Phân tích độ nhạy ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng thay đổi tỷ giá của đồng Đôla Mỹ, Yên Nhật Bản và EURO.

Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/(giảm) các khoản tương ứng như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Đô la Mỹ	(114.588.938.319)	(116.874.146.076)
Euro	-	18.473.573
Yên Nhật	(20.530.219.664)	(20.820.439.533)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 23.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2014	**Dưới 1 năm VND**	**Từ 1 - 5 năm VND**	**Sau 5 năm VND**	**Tổng cộng VND**
Tiền	115.738.867.007	-	-	115.738.867.007
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.762.248.093.136	-	-	1.762.248.093.136
Đầu tư dài hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng	**1.877.986.960.143**	**-**	**5.000.000.000**	**1.882.986.960.143**

30/6/2014	**Dưới 1 năm VND**	**Từ 1 - 5 năm VND**	**Sau 5 năm VND**	**Tổng cộng VND**
Các khoản vay	2.296.797.152.463	5.580.475.713.882	6.945.139.617.492	14.822.412.483.837
Phải trả người bán và phải trả khác	1.453.353.625.924	-	-	1.453.353.625.924
Chi phí phải trả	239.485.649.863	-	-	239.485.649.863
Tổng	**3.989.636.428.250**	**5.580.475.713.882**	**6.945.139.617.492**	**16.515.251.759.624**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(2.111.649.468.107)**	**(5.580.475.713.882)**	**(6.940.139.617.492)**	**(14.632.264.799.481)**

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền	164.136.853.373	-	-	164.136.853.373
Phải thu khách hàng và phải thu khác	478.864.715.298	-	-	478.864.715.298
Đầu tư dài hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng	**643.001.568.671**	**-**	**5.000.000.000**	**648.001.568.671**

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay	1.929.186.996.649	5.601.708.799.657	6.693.239.278.866	14.224.135.075.172
Phải trả người bán và phải trả khác	1.379.969.569.213	-	-	1.379.969.569.213
Các khoản phải trả	254.585.852.331	-	-	254.585.852.331
Tổng	**3.563.742.418.193**	**5.601.708.799.657**	**6.693.239.278.866**	**15.858.690.496.716**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(2.920.740.849.522)**	**(5.601.708.799.657)**	**(6.688.239.278.866)**	**(15.210.688.928.045)**

Ban Giám đốc đánh giá Công ty có rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cùng thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Phát điện 2	Công ty mẹ
Công ty Mua bán điện	Cùng thuộc Tập đoàn

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Bán điện		
Công ty Mua bán điện	4.104.491.378.499	2.543.789.710.506
Vay dài hạn và chi phí lãi vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Chi phí lãi vay và phí cam kết của khoản vay	335.574.411.919	332.218.641.491
Phí cam kết khoản vay dài hạn	2.016.532.245	3.542.411.221
Phí bảo lãnh khoản vay dài hạn	16.895.235.645	15.547.298.799

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	12.722.465.310.112	12.347.168.931.844
Các khoản phải thu		
Công ty Mua bán điện	1.657.067.188.239	421.393.570.387

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Hội đồng Quản trị	532.800.000	249.600.000
Ban Kiểm soát	86.400.000	86.400.000
Ban Giám đốc	722.891.800	543.468.700

23. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2014, Công ty sẽ thực hiện chia cổ tức 5,5% trên vốn điều lệ, tương đương 275.000.000.000 VND và được Hội đồng Quản trị phê duyệt theo Nghị quyết số 2614/NQ-NĐHP-HĐQT ngày 31 tháng 7 năm 2014. Tại ngày phát hành báo cáo này, Công ty đã chốt danh sách các cổ đông và đang thực hiện chi trả cổ tức theo Nghị quyết đã được phê duyệt.

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 chưa được kiểm toán hoặc soát xét.

M.S.D.N: 0200493225-CTCP CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG H. THỦY NGUYÊN T.P HẢI PHÒNG

Nguyễn Thường Quang	**Nguyễn Minh Thành**	**Phạm Quốc Toàn**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Ngày 12 tháng 8 năm 2014